DFK VIETNAM

crystallising your venture

Công ty Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính Hợp nhất
kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
kèm theo Báo cáo Kiểm toán Độc lập

Mục lục

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo Kiểm toán Độc lập	4
Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất	6
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ Hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất	10

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Thông tin về Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ (tên trước khi thay đổi là Công ty Cổ phần Cavico Cung ứng Nhân lực) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh	*Nội dung điều chỉnh*
Số 0103018225 ngày 24 tháng 4 năm 2009	Tăng vốn điều lệ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty
Số 0102307343 ngày 30 tháng 8 năm 2010	Tăng vốn điều lệ, bổ xung ngành nghề kinh doanh

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần lượt là 25 tỷ đồng và 6 tỷ đồng.

Công ty có các công ty con sau:

- Công ty TNHH CMS Thăng Long
  - Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 5, khu A, ngõ Tuổi Trẻ, đường Hoàng Quốc Việt, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.
  - Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là xây dựng công trình
  - Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 100% vốn.
  - Quyền biểu quyết của công ty mẹ là 100%
- Công ty Cổ phần CMS Thành Đông
  - Trụ sở chính của Công ty đặt tại phố Cộng Hòa, thị trấn Kinh Môn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.
  - Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh trong lĩnh vực nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
  - Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ là 51% vốn
  - Quyền biểu quyết của công ty mẹ là 51%.

1.2. Địa chỉ Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 5, khu A, tập thể báo sinh viên, ngõ Tuổi Trẻ, đường Hoàng Quốc Việt, huyện Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

1.3. Lĩnh vực và hoạt động kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sau:

- Dịch vụ xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ bốc xúc đất đá mỏ;
- Dịch vụ xây lắp các công trình điện đến 110KV;
- Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề cho người lao động (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng xây dựng;
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước;
- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

Trong năm 2011, hoạt động chủ yếu của Công ty là xây dựng và cung ứng nhân lực.

1.4. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 479 nhân viên (2010: 472 nhân viên).

2. Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán, Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam, đã kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, sẵn sàng chấp thuận được tiếp tục chỉ định là đơn vị kiểm toán của Công ty.

3. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên của Hội đồng quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Minh Phúc	Chủ tịch	5 tháng 7 năm 2007	-
Ông Đặng Minh Toàn	Thành viên	5 tháng 7 năm 2007	31 tháng 3 năm 2011
Ông Kim Ngọc Nhân	Thành viên	5 tháng 7 năm 2007	-
Ông Nguyễn Đức Phong	Thành viên	29 tháng 10 năm 2008	-
Ông Chu Đình Thế	Thành viên	6 tháng 3 năm 2010	31 tháng 3 năm 2011
Ông Hà Văn Choang	Thành viên	31 tháng 3 năm 2011	-
Ông Nguyễn Văn Phi	Thành viên	31 tháng 3 năm 2011	-

Ban Giám đốc Công ty được sửa đổi chức danh thành Ban Tổng Giám đốc theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2011 ngày 26 tháng 3 năm 2011.

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Kim Ngọc Nhân	Tổng Giám đốc	9 tháng 4 năm 2008	-
Ông Dương Ngọc Trường	Phó Tổng Giám đốc	20 tháng 9 năm 2007	-
Ông Đào Ngọc Quế	Phó Tổng Giám đốc	8 tháng 12 năm 2007	-
Ông Đào Tiến Dương	Phó Tổng Giám đốc	15 tháng 1 năm 2010	-
Ông Nguyễn Văn Phi	Phó Tổng Giám đốc	1 tháng 9 năm 2011	-

4. Sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán

Ngày 6 tháng 1 năm 2012, Công ty đã hoàn tất việc mua cổ phần để trở thành Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại và Xây lắp Nam Việt.

5. Xác nhận của Ban Giám đốc

Tôi, Kim Ngọc Nhân, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ đại diện cho Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc bảng cân đối kế toán hợp nhất kèm theo của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và các báo cáo liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ

KIM NGỌC NHÂN
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 2 năm 2012

DFK VIETNAM AUDITING COMPANY

Office in Hanoi
Level 25, M3M4 Building,
91 Nguyen Chi Thanh Str.,
Dong Da Dist., Hanoi
T. 844 6266 3006 F. 844 6266 3066

Office in Ho Chi Minh City
- No. 38/8 Lam Son, Tan Binh District, HCMC
T. 848 6296 8684 F. 848 6296 8679
- No. 426 Cao Thang, District 10, HCMC
T. 848 3868 3306 F. 848 3868 3378

dfk@dfkvietnam.com
www.dfkvietnam.com

Số: 11-01-028D

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ ("Công ty") bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, từ trang 06 đến trang 26 kèm theo, được lập ngày 20 tháng 02 năm 2012.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán (tiếp theo):

Như được trình bày tại Thuyết minh 2.2, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty theo các nguyên lý và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM

NGUYỄN LƯƠNG NHÂN
Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0182/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM
Tp. HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2012

NGUYỄN ANH TUẤN
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0985/KTV

Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ

Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31.12.2011	31.12.2010
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**113.151.193.059**	**87.938.350.246**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**9.793.155.405**	**3.695.141.494**
1. Tiền	111	3	9.793.155.405	3.695.141.494
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	4	**22.820.982.675**	**19.730.560.868**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		23.683.464.675	19.730.560.868
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(862.482.000)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**44.732.049.613**	**27.918.466.978**
1. Phải thu khách hàng	131		30.455.117.694	15.447.167.987
2. Trả trước cho người bán	132		1.380.256.926	2.036.590.152
5. Các khoản phải thu khác	135	5	12.896.674.993	10.434.708.839
IV. Hàng tồn kho	**140**	6	**28.272.980.074**	**29.907.848.696**
1. Hàng tồn kho	141		28.272.980.074	29.907.848.696
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.532.025.292**	**6.686.332.210**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	2.027.552.206	802.062.987
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13	2.368.040.877	3.355.862.080
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	3.136.432.209	2.528.407.143
B. Tài sản dài hạn	**200**		**42.637.295.034**	**31.596.585.451**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10.265.905.911**	**3.995.402.608**
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		10.265.905.911	3.995.402.608
II. Tài sản cố định	**220**		**30.383.666.913**	**23.277.410.633**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	28.016.911.611	21.186.516.097
- Nguyên giá	222		31.519.995.865	26.674.666.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.503.084.254)	(5.488.150.791)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	28.411.111	40.687.494
- Nguyên giá	228		49.000.000	49.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.588.889)	(8.312.506)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	2.338.344.191	2.050.207.042
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**2.191.100.000**
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	2.191.100.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.987.722.210**	**2.132.672.210**
3. Tài sản dài hạn khác	268	12	1.987.722.210	2.132.672.210
Tổng cộng tài sản	**270**		**155.788.488.093**	**119.534.935.697**

Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ

Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31.12.2011	31.12.2010
A. Nợ phải trả	**300**		**117.118.863.294**	**86.974.982.063**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**98.069.137.548**	**68.710.060.193**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	47.952.918.577	26.614.318.142
2. Phải trả người bán	312		11.823.784.294	9.769.110.373
3. Người mua trả tiền trước	313		9.328.307.695	7.091.738.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	7.998.569.547	4.671.795.437
5. Phải trả người lao động	315		5.956.786.806	8.785.683.563
6. Chi phí phải trả	316	15	10.994.415.045	8.608.121.496
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	3.618.305.401	3.067.335.818
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		396.050.183	101.957.364
II. Nợ dài hạn	**330**		**19.049.725.746**	**18.264.921.870**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		6.859.732.374	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		7.077.886.816	17.898.863.703
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	5.112.106.556	366.058.167
B. Vốn chủ sở hữu	**400**		**37.688.539.345**	**32.559.953.634**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	17	**37.688.539.345**	**32.559.953.634**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		877.646.070	391.905.047
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		752.819.791	267.078.768
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.058.073.484	6.900.969.819
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	**439**		**981.085.454**	**-**
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**155.788.488.093**	**119.534.935.697**

Các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối Kế toán:

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31.12.2011	31.12.2010
5. Ngoại tệ các loại (USD)		880,25	6.567,15

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 20 tháng 2 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ

KIM NGỌC NHÂN
Tổng Giám đốc

ĐINH THỊ THỦY
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu	**01**	**18**	**177.803.830.487**	**145.301.816.921**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần	**10**		**177.803.830.487**	**145.301.816.921**
4. Giá vốn hàng bán	11	19	(148.691.296.610)	(120.073.262.195)
5. Lợi nhuận gộp	**20**		**29.112.533.877**	**25.228.554.726**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	4.689.071.055	3.101.127.093
7. Chi phí tài chính	22	22	(3.740.416.633)	(905.479.727)
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		-	*(707.257.727)*
8. Chi phí bán hàng	24	23	(3.451.916.535)	(4.742.047.837)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	(12.537.553.097)	(10.117.388.188)
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**14.071.718.667**	**12.564.766.067**
11. Thu nhập khác	31	25	4.091.094.714	553.598.350
12. Chi phí khác	32	26	(3.958.216.524)	(315.478.423)
13. Lợi nhuận khác	**40**		**132.878.190**	**238.119.927**
14. Lợi nhuận trước thuế	**50**		**14.204.596.857**	**12.802.885.994**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14	(2.495.317.911)	(3.088.065.518)
17. Lợi nhuận sau thuế	**60**		**11.709.278.946**	**9.714.820.476**
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	**61**		**(35.788.546)**	**-**
19. Phần lợi nhuận sau thuế của chủ sở hữu	**62**		**11.740.138.975**	**9.714.820.476**
20. Lãi cơ bản trên cổ phần	**70**	**27**	**4.655**	**6.410**

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 20 tháng 2 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ

KIM NGỌC NHÂN
Giám đốc

ĐINH THỊ THỦY
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất (phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	2011	2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**14.204.596.857**	**12.802.885.994**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và phân bổ	02	6.795.289.053	3.739.290.443
Các khoản dự phòng	03	862.482.000	-
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	148.318.798	(480.679.942)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.654.305.021)	(2.076.076.921)
Chi phí lãi vay	06	762.634.871	707.257.727
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**12.119.016.558**	**14.692.677.301**
Thay đổi các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(18.957.244.346)	(9.895.867.514)
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.759.728.367	(21.766.802.971)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(4.282.382.630)	27.097.866.699
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.225.489.219)	238.216.394
Tiền lãi vay đã trả	13	(681.176.072)	(707.257.727)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.642.939.549)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(454.657.781)	(1.920.672.210)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(11.722.205.123)**	**5.095.220.423**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(7.773.005.322)	(19.157.401.999)
2. Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	22	-	108.756.318
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.280.080.817)	(26.721.707.338)
4. Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.718.277.010	9.941.146.470
5. Chi góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.600.000.000)
6. Thu hồi vốn góp vào các đơn vị khác	26	904.000.000	1.600.000.000
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.308.422.085	2.011.452.281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(5.122.387.044)**	**(33.817.754.268)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu vốn góp của chủ sở hữu	**31**	-	15.000.000.000
3. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	**33**	98.215.053.163	73.819.662.387
4. Chi trả nợ gốc vay	**34**	(70.252.404.339)	(56.712.911.002)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả	**36**	(5.000.000.000)	(6.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**22.962.648.824**	**25.606.751.385**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**6.118.056.657**	**(3.115.782.460)**
Tiền tồn đầu năm	**60**	**3.695.141.494**	**6.551.159.812**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(20.042.746)	259.764.142
Tiền tồn cuối năm	**70**	**9.793.155.405**	**3.695.141.494**

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 20 tháng 2 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ

KIM NGỌC NHÂN
Giám đốc

ĐINH THỊ THỦY
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1. Tổ chức và hoạt động chính

Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ (tên trước khi thay đổi là Công ty Cổ phần Cavico Cung ứng Nhân lực) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh	*Nội dung điều chỉnh*
Số 0103018225 ngày 28 tháng 4 năm 2009	Tăng vốn điều lệ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty
Số 0102307343 ngày 30 tháng 8 năm 2010	Tăng vốn điều lệ, bổ xung ngành nghề kinh doanh

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần lượt là 25 tỷ đồng và 6 tỷ đồng.

Công ty có các công ty con sau:

- Công ty TNHH CMS Thăng Long
  - Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 5, khu A, ngõ Tuổi Trẻ, đường Hoàng Quốc Việt, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.
  - Ngành nghề chính của Công ty là xây dựng công trình.
  - Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 100% vốn.
  - Quyền biểu quyết của công ty mẹ là 100%
- Công ty Cổ phần CMS Thành Đông
  - Trụ sở chính của Công ty đặt tại phố Cộng Hòa, thị trấn Kinh Môn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.
  - Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh trong lĩnh vực nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
  - Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ là 51% vốn (Tương đương 7.650.000.000 đồng).
  - Quyền biểu quyết của công ty mẹ là 51%.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 5, khu A, tập thể báo sinh viên, ngõ Tuổi Trẻ, đường Hoàng Quốc Việt, huyện Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sau:

- Dịch vụ xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ bốc xúc đất đá mỏ;
- Dịch vụ xây lắp các công trình điện đến 110KV;
- Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề cho người lao động (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng xây dựng;
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước;
- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

Trong năm 2011, hoạt động chủ yếu của Công ty là xây dựng và cung ứng nhân lực.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Cơ sở lập báo cáo hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất và các báo cáo liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và việc sử dụng chúng không được lập cho những người không được thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và phương pháp kế toán của Việt Nam, và hơn nữa, không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, phù hợp với các nguyên tắc và phương pháp kế toán được thừa nhận chung ở các nước và thể chế khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát.

2.2.1. Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất

Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các bảng cân đối kế toán của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục của bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh thì được thực hiện điều chỉnh sau khi cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm:
  - Các khoản đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con;
  - Lợi ích của cổ đông thiểu số;
  - Các khoản phải thu phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
  - Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
  - Các khoản vốn góp liên doanh, liên kết điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và của các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất;
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh thì được thực hiện điều chỉnh sau khi cộng để hợp nhất và trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
  - Doan h thu, giá vốn hàng bán, lãi, lỗ phát sinh trong nội bộ tập đoàn;
  - Lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
  - L ợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
  - Thu ế thu nhập doanh nghiệp.

2.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con và loại trừ các khoản giao dịch bằng tiền trong nội bộ tập đoàn.

2.3. Áp dụng Luật Kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

a) Luật Kế toán

Trong năm, Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2003 và Nghị định kèm theo số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

b) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Trong năm, Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, và trong phạm vi liên quan, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

a) Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt là khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với sổ quỹ tiền mặt.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại ngày kết thúc năm tài chính.

b) Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc năm tài chính.

c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và đã thực hiện đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và đã thực hiện đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng, lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua. chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) dở dang cuối kỳ hoạt động xây lắp được xác định như sau:

$$\text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ từng công trình} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ từng công trình} + \text{Chi phí SXKD dở dang phát sinh trong kỳ từng công trình} - \text{Giá vốn ghi nhận trong kỳ của từng công trình}$$

Trong đó:

$$\text{Giá vốn từng công trình} = \frac{\text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ}}{\text{Giá trị sản lượng thực hiện dở dang đầu kỳ (không bao gồm thuế GTGT)} + \text{Giá trị sản lượng thực hiện trong kỳ (không bao gồm thuế GTGT)}} \times \text{Doanh thu ghi nhận trong kỳ}$$

2.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế trực thu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng. như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, thường được hạch toán vào hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá tiêu chuẩn hoạt động đánh giá ban đầu của tài sản thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Tài sản	Số năm khấu hao
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải	3 - 5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

2.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 04 - "Tài sản cố định vô hình", ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực trên.

Phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 4 năm.

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị chưa được hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt và được thể hiện theo nguyên giá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được trích khấu hao cho tới khi các tài sản đó hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

2.10. Các khoản đầu tư

a) Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu, công trái, chứng khoán niêm yết có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm. Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn này được xác đinh theo giá mua thực tế.

b) Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được phân phối từ lợi nhuận lũy kế của các công ty con và công ty liên kết sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

c) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập nhằm phản ánh chênh lệch giảm giữa giá trị đầu tư theo sổ sách với giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành cho từng khoản đầu tư thuộc sở hữu của Công ty.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn và kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó). Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tài sản dở dang là tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng và tài sản đang trong quá trình sản xuất cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán.

2.12. Chi phí chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản mục này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

2.13. Các khoản phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả cho nhà cung cấp tài sản, vật tư, hàng hóa, dịch vụ... được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong trường hợp vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi sổ trị giá các khoản phải trả và hàng nhập chưa có hóa đơn này. Sau đó kế toán thực hiện điều chỉnh theo giá thực tế khi đã có hóa đơn.

Các khoản chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán của người bán được hạch toán tương ứng với khoản phải trả có liên quan để ghi giảm số nợ phải trả phát sinh ban đầu.

2.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

2.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

a) Ghi nhận cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu hợp pháp của từng cổ đông.

b) Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội cổ đông tháng 3 năm 2011 như sau:

- Quỹ dự phòng tài chính 5%
- Quỹ phát triển sản xuất kinh doanh 5%
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi 4%

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được các chi phí đã được ghi nhận.

c) Tiền lãi, bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch tương ứng và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Hợp đồng xây dựng

a) Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:

(i) Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; và

(ii) Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Căn cứ để xác định doanh thu từ hợp đồng xây dựng là khối lượng công việc hoàn thành theo công trình hoặc hạng mục công trình và đơn giá hợp đồng mới nhất được duyệt. Khối lượng công việc hoàn thành là khối lượng đã được chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư xác nhận thông qua Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành, hoặc Bảng tổng hợp giá trị thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành, hoặc Bảng tổng hợp khối lượng xây lắp hoàn thành v.v...

b) Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:

(i) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;

(ii) Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể (bao gồm cả chi phí đi vay nếu thỏa mãn các điều kiện chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định);

(iii) Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.

c) Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng:

(i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính.

(ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

(iii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2.18. Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

2.20. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được phản ánh trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính nếu trọng yếu.

2.21. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

2.22. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong các mẫu báo cáo của Hệ thống Kế toán Việt Nam không thể hiện trên các báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

2.23. Số liệu so sánh

Đây là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất nên số liệu so sánh là báo cáo tài chính của công ty mẹ năm trước.

3. Tiền

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Tiền mặt	4.550.048.978	1.149.107.048
Tiền gửi ngân hàng	5.243.106.427	2.546.034.446
	9.793.155.405	**3.695.141.494**

4. Đầu tư ngắn hạn

		31.12.2011		31.12.2010	
Nội dung	Ghi chú	Số lượng cổ phần	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phần	Giá trị đầu tư
Công ty Cổ phần Cavico Khoáng Sản và Công nghiệp	HNX	139.110	1.391.100.000	-	-
Cho vay Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên (*)	-	-	21.990.019.323	-	17.275.538.506
Cho vay Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hầm	-	-	302.345.352	-	1.404.022.362
Cho vay cá nhân khác	-	-	-	-	1.051.000.000
			23.683.464.675		**19.730.560.868**
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			**(862.482.000)**		**-**

(*) Thể hiện khoản cho vay ngắn hạn với mức lãi suất là từ 17,5% - 21,0%/năm. Các khoản cho vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

5. Các khoản phải thu khác

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	4.317.539.592	6.218.905.922
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	7.613.710.342	3.946.507.084
Nguyễn Văn Hùng	401.047.545	-
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hầm	119.341.901	-
Phải thu khác	445.035.613	269.295.833
	12.896.674.993	**10.434.708.839**

6. Hàng tồn kho

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Hàng mua đang đi trên đường	1.805.664.950	98.395.500
Nguyên liệu, vật liệu	3.798.994.613	778.120.460
Công cụ, dụng cụ	1.920.266.864	1.066.569.975
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.526.238.187	27.960.362.763
Hàng hóa	221.815.460	4.399.998
	28.272.980.074	**29.907.848.696**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Nội dung	Số dư đầu năm	Tăng	Phân bổ	Số dư cuối năm
Công cụ, dụng cụ sản xuất	95.809.242	2.826.883.390	(1.465.581.147)	1.457.111.485
Chi phí thuê văn phòng	571.639.852	1.743.126.955	(1.895.525.035)	419.241.772
Chi phí sửa chữa	134.613.893	77.024.000	(160.250.793)	51.387.100
Chi phí thuê Hosting	-	13.800.000	(5.750.000)	8.050.000
Phí bảo lãnh	-	97.326.563	(8.864.714)	88.461.849
Phần mềm máy tính	-	3.600.000	(300.000)	3.300.000
Chi phí bảo hiểm	-	9.545.455	(9.545.455)	-
	802.062.987	**4.771.306.363**	**(3.545.817.144)**	**2.027.552.206**

8. Tài sản ngắn hạn khác

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	5.000.000
Tạm ứng	2.603.583.452	2.142.252.695
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	532.848.757	381.154.448
	3.136.432.209	**2.528.407.143**

9. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	22.192.562.064	3.871.761.699	610.343.125	-	26.674.666.888
Tăng trong năm	9.717.912.189	5.407.620.186	79.071.818	1.002.239.082	16.206.843.275
Trong đó:					
Mua mới	*8.997.712.392*	*5.407.620.186*	*79.071.818*	*1.002.239.082*	*15.486.643.478*
Kết chuyển từ XDCB dở dang	*720.199.797*	-	-	-	*720.199.797*
Giảm trong năm	(10.832.921.564)	(528.592.734)	-	-	(11.361.514.298)
Trong đó:					
Thanh lý, nhượng bán	*(10.832.921.564)*	*(528.592.734)*	-	-	*(11.361.514.298)*
Số dư cuối năm	**21.077.552.689**	**8.750.789.151**	**689.414.943**	**1.002.239.082**	**31.519.995.865**
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	4.177.983.608	97.249.654	312.917.529	-	5.488.150.791
Tăng trong năm	5.295.626.558	1.250.748.820	209.123.951	27.513.341	6.783.012.670
Giảm trong năm	(8.315.457.716)	(452.621.491)	-	-	(8.768.079.207)
Trong đó:					
Thanh lý, nhượng bán	*(8.315.457.716)*	*(452.621.491)*	-	-	*(8.768.079.207)*
Số dư cuối năm	**1.158.152.450**	**1.795.376.983**	**522.041.480**	**27.513.341**	**3.503.084.254**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	18.014.578.456	2.874.512.045	297.425.596		21.186.516.097
Số dư cuối năm	**19.919.400.239**	**6.955.412.168**	**167.373.463**	**974.725.741**	**28.016.911.611**

10. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	49.000.000	49.000.000
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	**49.000.000**	**49.000.000**
Giá trị hao mòn		
Số dư đầu năm	8.312.506	8.312.506
Khấu hao trong năm	12.276.383	12.276.383
Số dư cuối năm	**20.588.889**	**20.588.889**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	40.687.494	40.687.494
Số dư cuối năm	**28.411.111**	**28.411.111**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển sang tài sản/ công cụ, dụng cụ	Số dư cuối năm
Sửa chữa máy móc thiết bị	2.050.207.042	-	(845.059.542)	1.205.147.500
Chi phí xây dựng thương hiệu	-	105.075.000	-	105.075.000
Dự án xây dựng trung tâm thương mại Kinh Môn	***-***	***1.028.121.691***	***-***	***1.028.121.691***
Xây dựng cơ bản dở dang	-	1.028.121.691	-	1.028.121.691
	2.050.207.042	**1.133.196.691**	**(845.059.542)**	**2.338.344.191**

12. Tài sản dài hạn khác

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Ký cược, ký quỹ bảo lãnh	1.987.722.210	2.132.672.210
	1.987.722.210	**2.132.672.210**

13. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước

Nội dung	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	3.355.862.080	13.609.697.175	(14.597.518.378)	2.368.040.877
	3.355.862.080	**13.609.697.175**	**(14.597.518.378)**	**2.368.040.877**
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	14.990.088.709	(14.990.088.709)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	22.488.468	-	22.488.468
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.001.268.746	2.495.317.911	-	5.496.586.657
Thuế xuất nhập khẩu	20.265.442	-	(20.265.442)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.650.261.249	1.501.711.402	(675.771.441)	2.476.201.210
Các loại thuế khác	-	78.923.157	(78.923.157)	-
Các khoản phí, lệ phí	-	6.493.212	(3.200.000)	3.293.212
	4.671.795.437	**19.095.022.859**	**(2.422.178.599)**	**7.998.569.547**

13.1. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật hiện hành.

13.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nội dung	2011	2010
Lợi nhuận thuần trước thuế	**14.272.884.307**	**12.802.885.994**
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ)	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí khấu hao tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi	125.185.185	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá	-	(275.335.922)
- Cổ tức được chia	(139.110.000)	(175.288.000)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	**14.258.959.492**	**12.352.262.072**
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**14.258.959.492**	**12.352.262.072**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	3.564.739.873	3.088.065.518
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (30%)	(1.069.421.962)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.495.317.911**	**3.088.065.518**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu năm	**3.001.268.746**	**2.556.142.777**
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong năm	-	(2.642.939.549)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối năm	**5.496.586.657**	**3.001.268.746**

13.3. Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Phải trả nhân viên	421.383.319	577.455.115
Bảo hiểm xã hội	801.954.626	272.263.783
Kinh phí công đoàn	184.274.055	95.401.508
Bảo hiểm thất nghiệp	5.513.240	-
Bảo hiểm y tế	12.817.290	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân Lực Sông Hồng	360.000.000	-
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	1.832.362.871	2.122.215.412
	3.618.305.401	**3.067.335.818**

15. Chi phí phải trả

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Công ty CP Cavico Điện Lực và Tài nguyên	8.228.056.939	8.549.035.896
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	1.288.876.490	-
Chi phí lãi vay	81.458.799	-
Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	581.117.762	-
Chi phí thuê xe	554.348.387	
Chi phí phải trả khác	260.556.668	59.085.600
	10.994.415.045	**8.608.121.496**

16. Vay và nợ

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Vay và nợ ngắn hạn	***45.188.608.788***	***25.859.962.642***
Vay ngân hàng	37.946.272.924	25.859.962.642
Vay các bên liên quan	4.042.335.864	-
Vay các đối tượng khác	3.200.000.000	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	***2.764.309.789***	***754.355.500***
Vay ngân hàng	2.764.309.789	754.355.500
Vay và nợ dài hạn	***5.112.106.556***	***366.058.167***
Vay ngân hàng	5.112.106.556	366.058.167
	53.065.025.133	**26.980.376.309**

Chi tiết các khoản vay và nợ như sau:

Nội dung	Kỳ hạn vay (tháng)	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	Số dư 31.12.2011
Vay ngắn hạn					**45.188.608.788**
Vay ngân hàng					***37.946.272.924***
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hoàng Quốc Việt	6	6 tháng cho 1 lần nhận nợ	17%-19%	Bảo lãnh	22.581.723.496
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hoàng Quốc Việt	6	6 tháng cho 1 lần nhận nợ	7,5%	Bảo lãnh	4.082.288.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Long Biên	6	18/6/2012	20,5%	Bảo lãnh	11.282.261.428

Nội dung	Kỳ hạn vay (tháng)	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	Số dư 31.12.2011
Vay các bên liên quan					*4.042.335.864*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Xây lắp Nam Việt	-	-	-	Tín chấp	4.042.335.864
Vay các đối tượng khác					*3.200.000.000*
Ông Phạm Minh Hậu	-	-	22,6%	Tín chấp	3.200.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả					**2.764.309.789**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hoàng Quốc Việt	36	28/7/2012	14%	Tín chấp	228.644.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	36	25/4/2012	10,5%	Tín chấp	137.423.167
Ngân hàng TMCP Á Châu	36	12/7/2014	22,4%	Tài sản	966.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Long Biên	42	1/5/2015	19,5%	Tín chấp	1.432.242.622
Vay và nợ dài hạn					**5.112.106.556**
Vay ngân hàng					*5.112.106.556*
Ngân hàng TMCP Á Châu	36	12/7/2014	22,4%	Tài sản	1.531.500.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Long Biên	42	1/5/2012	19,5%	Tín chấp	3.580.606.556
					53.065.025.133

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu trong năm như sau

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lãi lũy kế	Tổng cộng
Số dư 1.1.2010	**10.000.000.000**	**391.905.047**	**267.078.768**	**3.686.149.343**	**14.345.133.158**
Tăng vốn trong năm	15.000.000.000	-	-		15.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	9.714.820.476	9.714.820.476
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	(6.500.000.000)	(6.500.000.000)
Số dư 31.12.2010	**25.000.000.000**	**391.905.047**	**267.078.768**	**6.900.969.819**	**32.559.953.634**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	11.740.138.975	11.740.138.975
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	(388.592.819)	(388.592.819)
Phụ cấp hội đồng quản trị	-	-	-	(1.221.270.000)	(1.221.270.000)
Trích các quỹ từ lợi nhuận	-	485.741.023	485.741.023	(971.482.046)	-
Chi khác	-	-	-	(1.690.445)	(1.690.445)
Số dư 31.12.2011	**25.000.000.000**	**877.646.070**	**752.819.791**	**11.058.073.484**	**37.688.539.345**

17.2. Tình hình biến động vốn cổ phần trong năm như sau

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Vốn cổ phần đầu năm	25.000.000.000	10.000.000.000
Vốn cổ phần tăng trong năm	-	15.000.000.000
Vốn cổ phần cuối năm	**25.000.000.000**	**25.000.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã tạm chia	5.000.000.000	6.500.000.000

17.3. Cổ phần

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	2.500.000	2.500.000
Cổ phần thường	*2.500.000*	*2.500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
Cổ phần thường	*2.500.000*	*2.500.000*

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

18. Doanh thu

Nội dung	2011	2010
Doanh thu xuất khẩu lao động	74.210.877.648	106.105.462.898
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	89.214.093.442	21.819.243.529
Doanh thu bán hàng hóa	8.894.984.016	-
Doanh thu hoạt động khác	5.483.875.381	17.377.110.494
	177.803.830.487	**145.301.816.921**

19. Giá vốn hàng bán

Nội dung	2011	2010
Giá vốn của dịch vụ xuất khẩu lao động	59.746.227.283	80.520.318.412
Giá vốn các công trình xây dựng	77.806.626.317	24.201.824.301
Giá vốn bán hàng hóa	7.703.125.188	11.928.204.112
Giá vốn hoạt động khác	3.435.317.822	3.422.915.370
	148.691.296.610	**120.073.262.195**

20. Chi phí sản xuất theo yếu tố

Nội dung	2011	2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	19.690.878.310	8.931.011.280
Chi phí nhân công trực tiếp	61.880.551.820	83.362.990.885
Chi phí dụng cụ sản xuất	2.369.822.036	170.048.865
Chi phí khấu hao và phân bổ	8.070.715.205	3.149.023.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.416.241.376	32.511.134.552
Chi phí khác	2.443.593.890	2.229.667.445
	145.871.802.637	**130.353.876.423**

21. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	2011	2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.169.312.085	1.836.164.281
Lãi đầu tư cổ phiếu	104.000.000	-
Cổ tức được chia	139.110.000	175.288.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	276.648.970	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	480.679.892
Lãi chậm thanh toán	-	608.994.920
	4.689.071.055	**3.101.127.093**

22. Chi phí tài chính

Nội dung	2011	2010
Lãi tiền vay	762.634.871	707.257.727
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.966.980.964	150.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	148.318.798	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	862.482.000	-
Chi phí tài chính khác	-	48.222.000
	3.740.416.633	**905.479.727**

23. Chi phí bán hàng

Nội dung	2011	2010
Phí quản lý dự án Algieri	1.295.923.578	4.452.729.063
Phí quản lý dự án Sông Bạc	1.758.248.419	289.318.774
Phí quản lý dự án Ngàn Trươi	378.094.538	-
Chi phí khác	19.650.000	-
	3.451.916.535	**4.742.047.837**

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	2011	2010
Chi phí nhân viên quản lý	4.741.905.918	3.756.908.855
Chi phí đồ dùng văn phòng	624.571.620	362.083.912
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.773.930.030	541.497.708
Thuế, phí và lệ phí	228.661.054	253.307.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.954.227.504	4.799.082.214
Chi phí khác	2.214.256.971	404.508.352
	12.537.553.097	**10.117.388.188**

25. Thu nhập khác

Nội dung	2011	2010
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3.747.045.455	108.756.318
Thu từ thanh lý vật tư, bán phế liệu	156.000.000	-
Thu cước vận chuyển máy móc, thiết bị	165.713.671	320.948.364
Phụ phí xăng dầu	19.335.588	58.126.286
Thu nhập khác	3.000.000	65.767.382
	4.091.094.714	**553.598.350**

26. Chi phí khác

Nội dung	2011	2010
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	3.132.327.638	55.146.124
Giá trị vật tư thanh lý	307.939.962	-
Chi phí vận chuyển	218.245.932	207.666.345
Chi phí xăng dầu	40.361.357	51.470.674
Chi phí khác	259.341.635	1.195.280
	3.958.216.524	**315.478.423**

27. Lãi cơ bản trên cổ phần

Nội dung	2011	2010
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông		
- Lợi nhuận thuần trong năm	11.740.138.975	9.714.820.476
- Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi	-	-
Lợi nhuận thuần chia cho cổ đông phổ thông	**11.740.138.975**	**9.714.820.476**
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân trong năm		
- Số lượng cổ phiếu đầu năm	2.500.000	1.000.000
- Số lượng cổ phiếu bình quân phát hành trong năm	21.919	515.630
- Số lượng cổ phiếu bình quân mua lại trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân trong năm	**2.521.919**	**1.515.630**
Lãi cơ bản trên cổ phần	**4.655**	**6.410**

28. Các cam kết

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có cam kết liên quan đến việc góp vốn đầu tư với Công ty TNHH CMS Thăng Long và Công ty Cổ phần CMS Thành Đông với số tiền tương ứng ghi trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần lượt là khoảng 6 tỷ đồng và khoảng 7,6 tỷ đồng. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị vốn Công ty còn phải góp theo cam kết đối với Công ty TNHH CMS Thăng Long và Công ty Cổ phần CMS Thành Đông là 6 tỷ đồng và 6,54 tỷ đồng.

29. Phê chuẩn báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính Hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm kết thúc cùng ngày được phê chuẩn để phát hành ngày 20 tháng 2 năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ

KIM NGỌC NHÂN
Tổng Giám đốc

ĐINH THỊ THỦY
Kế toán trưởng